



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 9 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Trần Thị Thanh Bình	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
		từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Quang Tiến	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
	từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61113814-21164298/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

ĐÃ IN SỔ LƯU

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.034.943.169.674	1.106.310.464.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	247.250.017.595	207.479.844.102
111	1. Tiền		198.350.017.595	162.329.844.102
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.900.000.000	45.150.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		299.248.607.517	456.166.468.313
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	130.875.929.384	130.876.561.391
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(30.250.802.698)	(13.797.519.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	198.623.480.831	339.087.426.510
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	456.497.115.578	396.060.728.447
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		346.765.147.428	335.814.817.724
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		36.816.978.396	18.874.584.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		119.853.727.907	82.828.474.767
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(46.938.738.153)	(41.457.148.140)
140	IV. Hàng tồn kho	8	21.575.478.290	30.881.752.896
141	1. Hàng tồn kho		21.575.478.290	30.881.752.896
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.371.950.694	15.721.671.150
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	5.824.974.389	5.138.765.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	731.763.649	2.435.986.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.815.212.656	8.146.919.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.240.513.332.574	1.240.911.365.160
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.082.907.195	684.827.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	2.082.907.195	684.827.170
220	II. Tài sản cố định		678.937.971.123	652.392.860.159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	607.282.295.780	581.729.521.007
222	Nguyên giá		1.433.510.333.706	1.358.797.793.156
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(826.228.037.926)	(777.068.272.149)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	71.655.675.343	70.663.339.152
228	Nguyên giá		111.545.060.707	110.175.516.986
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.889.385.364)	(39.512.177.834)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		53.407.033.962	63.308.645.522
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	53.407.033.962	63.308.645.522
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		410.346.468.065	421.828.594.839
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	378.281.264.570	409.086.170.200
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.436.078.856	11.113.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		95.738.952.229	102.696.437.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	16.986.401.773	17.213.385.577
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.3	14.063.082.900	10.543.015.937
269	3. Lợi thế thương mại	4	64.689.467.556	74.940.035.956
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.275.456.502.248	2.347.221.830.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		574.618.038.630	724.029.286.942
310	I. Nợ ngắn hạn		458.530.207.552	574.470.592.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	188.157.477.186	148.206.554.530
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.326.563.213	3.845.998.357
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.270.904.691	17.421.281.248
314	4. Phải trả người lao động		31.849.502.004	29.612.268.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.144.849.865	12.122.561.422
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	38.283.409.823	36.330.664.298
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	145.369.037.810	161.361.732.850
320	8. Vay ngắn hạn	20	22.489.572.495	160.389.937.962
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	185.190.450
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.638.890.465	4.994.402.829
330	II. Nợ dài hạn		116.087.831.078	149.558.694.912
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	20.655.466.601	20.225.126.201
338	2. Vay dài hạn	20	80.311.130.264	113.586.434.642
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	10.683.272.558	10.693.761.236
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.437.961.655	5.053.372.833
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.700.838.463.618	1.623.192.543.126
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.700.838.463.618	1.623.192.543.126
411	1. Vốn cổ phần	22.1	982.533.570.000	854.378.790.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	854.378.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	507.433.563.958	535.536.070.412
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		399.677.341.747	401.291.661.589
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		107.756.222.211	134.244.408.823
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	210.193.447.184	232.599.800.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.275.456.502.248	2.347.221.830.068

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.837.191.529.352	1.761.613.071.766
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.689.864.231)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.835.501.665.121	1.761.613.071.766
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25, 28	(1.452.774.500.340)	(1.425.130.332.149)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.727.164.781	336.482.739.617
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	17.443.951.871	46.589.480.219
22	7. Chi phí tài chính	26	(27.365.108.167)	(26.771.867.047)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.464.949.595)	(32.939.383.521)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		16.555.094.370	37.880.848.872
25	9. Chi phí bán hàng	27, 28	(117.834.856.030)	(103.646.585.073)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 28	(123.247.197.854)	(118.535.670.232)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		148.279.048.971	171.998.946.356
31	12. Thu nhập khác	29	5.579.543.491	12.820.014.020
32	13. Chi phí khác	29	(1.295.796.251)	(3.566.177.816)
40	14. Lợi nhuận khác		4.283.747.240	9.253.836.204
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.562.796.211	181.252.782.560
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.175.017.169)	(25.777.585.385)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	3.530.555.641	2.182.631.194
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		122.918.334.683	157.657.828.369
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		107.756.222.211	134.244.408.823
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	15.162.112.472	23.413.419.546
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.3	1.097	1.305
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.3	1.097	1.305

Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập

Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		152.562.796.211	181.252.782.560
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	4, 11, 12	83.387.945.816	86.340.629.334
03	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng		21.319.461.945	(16.183.890.454)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		368.175.479	1.232.866.289
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.832.137.815)	(35.054.757.379)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	26	8.806.449.600	33.136.295.580
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.612.691.236	250.723.925.930
09	Tăng các khoản phải thu		(61.779.877.183)	(82.220.852.623)
10	Giảm hàng tồn kho		9.306.274.606	1.226.984.733
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.225.543.702	(31.172.420.476)
12	Tăng chi phí trả trước		(459.225.532)	(897.908.007)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		632.007	27.868.111.165
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.743.554.427)	(34.464.062.429)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(31.517.277.626)	(36.482.261.195)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.221.764.153)	(13.022.431.023)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.423.442.630	81.559.086.075
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(88.019.039.773)	(164.520.937.062)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		3.066.620.637	22.708.585.148
23	Tiền chi ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(217.946.259.687)	(125.722.202.315)
24	Tiền thu hồi từ ủy thác đầu tư và gửi ngân hàng có kỳ hạn		339.087.426.510	311.671.630.977
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.570.422.808	27.113.906.219
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		99.759.170.495	71.250.982.967

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	107.197.099.902	269.677.502.876
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(278.786.806.746)	(436.647.282.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.4	(11.533.000)	(4.880.700)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	23	(36.996.178.729)	(43.328.944.019)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(208.597.418.573)	(210.303.603.843)
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		39.585.194.552	(57.493.534.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		207.479.844.102	264.761.311.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		184.978.941	212.067.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	247.250.017.595	207.479.844.102



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng




Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("SII")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex ("Vietranstimex")

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở đăng ký tại Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics ("Sotrans Logistics")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Logistics, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315428529 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Sotrans Logistics là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa. Sotrans Logistics có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Hà Tĩnh, trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở đăng ký tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Sowatco")

Công ty nắm giữ 84,4% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Cần Thơ Shipyard")

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty liên doanh và liên kết

Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO ("SORECO")

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans ("Gefco – Sotrans Logistics")

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco - Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần MHC ("MHC")

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")

Công ty nắm giữ 26,27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.168 (31 tháng 12 năm 2018: 1.169).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được quyết định bởi Hội đồng quản trị của Nhóm Công ty sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	77.569.081.610	24.936.602.386	102.505.683.996
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	21.331.497.443	6.234.150.597	27.565.648.040
Phân bổ trong năm	7.756.908.161	2.493.660.239	10.250.568.400
Số cuối năm	29.088.405.604	8.727.810.836	37.816.216.440
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	56.237.584.167	18.702.451.789	74.940.035.956
Số cuối năm	48.480.676.006	16.208.791.550	64.689.467.556

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.255.912.703	9.347.781.842
Tiền gửi ngân hàng	192.094.104.892	152.982.062.260
Các khoản tương đương tiền (*)	48.900.000.000	45.150.000.000
TỔNG CỘNG	247.250.017.595	207.479.844.102

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Ủy thác đầu tư (i)	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826	80.192.688.833	(13.680.000.000)	66.512.688.833	
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	(120.802.698)	7.069.860	127.872.558	(117.519.588)	10.352.970	
Trong đó:							
Công ty Cổ phần Simco Sóng Đà	126.752.447	(120.369.587)	6.382.860	126.752.447	(116.888.027)	9.864.420	
Chứng khoán khác	1.120.111	(433.111)	687.000	1.120.111	(631.561)	488.550	
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	
Trong đó:							
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	
Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	
TỔNG CỘNG	130.875.929.384	(30.250.802.698)	100.625.126.686	130.876.561.391	(13.797.519.588)	117.079.041.803	

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 7.011.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem với giá trị hợp lý là 43.050.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 1.056.826 VND.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	71.722.168.495	73.238.644.110
Ủy thác đầu tư – số thuần (ii)	126.901.312.336	265.848.782.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	101.829.394.536	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco & More	25.071.917.800	100.287.671.200
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	-	165.561.111.200
TỔNG CỘNG	198.623.480.831	339.087.426.510

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.3).
- (ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	346.765.147.428	335.814.817.724
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	24.559.294.305	17.692.593.498
Công ty TNHH Cosco Logistics Kumming	27.451.026.309	22.912.196.439
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	15.869.670.000	-
Khách hàng khác	278.885.156.814	295.210.027.787
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.816.978.396	18.874.584.096
Trong đó:		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành	4.649.263.000	-
Công ty Cổ phần Unico Vina	3.791.184.540	-
Người bán khác	19.602.713.242	10.100.766.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	119.853.727.907	82.828.474.767
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>	2.847.325.176	568.103.481
<i>Phí vận chuyển trả hộ</i>	36.421.071.300	30.855.946.926
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	39.692.200.369	19.488.276.784
<i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và ký quỹ</i>	12.044.010.809	3.156.748.457
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	6.132.292.514	15.512.912.680
<i>Ký quỹ ngắn hạn</i>	16.294.508.352	4.953.720.552
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	6.422.319.387	8.292.765.887
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.938.738.153)	(41.457.148.140)
GIÁ TRỊ THUẦN	456.497.115.578	396.060.728.447

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	41.457.148.140	43.529.939.210
Dự phòng trích lập trong năm	5.558.564.013	1.615.205.628
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(76.974.000)	(3.687.996.698)
Số cuối năm	46.938.738.153	41.457.148.140

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	10.962.432.192	10.059.390.568
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.729.036.030	13.380.738.361
Hàng hóa	2.033.619.095	4.041.837.169
Hàng mua đang đi đường	507.745.455	2.928.846.312
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	470.940.486
GIÁ TRỊ THUẦN	21.575.478.290	30.881.752.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.824.974.389	5.138.765.053
Trong đó		
Công cụ, dụng cụ	3.497.734.846	2.762.199.100
Khác	2.327.239.543	2.376.565.953
Dài hạn	16.986.401.773	17.213.385.577
Trong đó		
Công cụ, dụng cụ	5.731.351.333	8.183.625.736
Phí bảo trì	3.409.834.997	1.832.914.414
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	2.922.926.750	3.613.598.750
Thuê đất	2.463.515.647	2.777.275.551
Khác	2.458.773.046	805.971.126
TỔNG CỘNG	22.811.376.162	22.352.150.630

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.056.457.195	477.377.170
Khác	26.450.000	207.450.000
TỔNG CỘNG	2.082.907.195	684.827.170

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	458.686.253.764	111.124.609.456	782.527.358.885	6.459.571.051	1.358.797.793.156
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	3.060.563.930	80.350.070.049	-	83.410.633.979
Mua trong năm	879.956.364	3.377.063.638	10.912.727.272	1.168.295.181	16.338.042.455
Thanh lý trong năm	(5.936.886.933)	(2.302.337.726)	(14.428.696.984)	(2.368.214.241)	(25.036.135.884)
Số cuối năm	453.629.323.195	115.259.899.298	859.361.459.222	5.259.651.991	1.433.510.333.706
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	36.874.421.107	43.365.084.185	412.963.198.634	1.833.425.649	495.036.129.575
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	166.134.607.413	55.757.656.233	550.878.948.416	4.297.060.087	777.068.272.149
Khấu hao trong năm	21.395.511.430	6.610.968.613	43.663.488.866	849.344.698	72.519.313.607
Thanh lý trong năm	(5.936.886.933)	(2.054.836.822)	(13.470.310.411)	(1.897.513.664)	(23.359.547.830)
Số cuối năm	181.593.231.910	60.313.788.024	581.072.126.871	3.248.891.121	826.228.037.926
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	292.551.646.351	55.366.953.223	231.648.410.469	2.162.510.964	581.729.521.007
Số cuối năm	272.036.091.285	54.946.111.274	278.289.332.351	2.010.760.870	607.282.295.780
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	-	-	66.118.389.739	-	66.118.389.739

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Trang web	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	67.566.280.290	4.356.540.823	38.090.832.844	161.863.029	110.175.516.986
Mua trong năm	-	1.970.400.000	-	-	1.970.400.000
Thanh lý trong năm	-	(438.993.250)	-	(161.863.029)	(600.856.279)
Số cuối năm	67.566.280.290	5.887.947.573	38.090.832.844	-	111.545.060.707
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.016.430.750	-	-	1.016.430.750
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	-	3.042.557.037	36.307.757.768	161.863.029	39.512.177.834
Hao mòn trong năm	-	565.620.424	52.443.385	-	618.063.809
Thanh lý trong năm	-	(78.993.250)	-	(161.863.029)	(240.856.279)
Số cuối năm	-	3.529.184.211	36.360.201.153	-	39.889.385.364
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	67.566.280.290	1.313.983.786	1.783.075.076	-	70.663.339.152
Số cuối năm	67.566.280.290	2.358.763.362	1.730.631.691	-	71.655.675.343
Trong đó:					
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)	7.552.136.640	-	-	-	7.552.136.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp Cảng Long Bình	34.849.252.165	-
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	8.218.795.987	5.478.105.441
Tàu chở hàng	148.999.999	50.614.366.560
Khác	10.189.985.811	7.216.173.521
TỔNG CỘNG	53.407.033.962	63.308.645.522

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
VICT	37,00	246.579.075.687	37,00	280.189.942.466
MHC	23,00	108.588.987.303	23,00	105.773.276.826
The Pier	50,00	9.971.430.493	50,00	9.972.564.832
SORECO	50,00	9.926.994.341	50,00	9.932.345.432
SOWATCOSER	26,27	3.214.776.746	26,27	3.218.040.644
TỔNG CỘNG		378.281.264.570		409.086.170.200

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

VND

	Gefco – Softrans Logistics	MHC	SORECO	The Pier	SOWATCO -ECO 747 SOWATCOSER	VICT	Tổng cộng
Giá trị đầu tư							
Số đầu năm và số cuối năm	4.162.060.000	94.533.700.078	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	155.730.813.876	281.027.163.354
Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết							
Số đầu năm	(4.162.060.000)	11.239.576.748	(67.654.568)	(27.435.168)	(3.561.349.400)	124.459.128.590	128.059.006.846
Phần phối (lỗ) lợi nhuận trong năm	-	2.815.710.477	(5.351.091)	(1.134.338)	-	13.749.133.221	16.555.094.370
Cổ tức nhận được trong năm	-	-	-	-	-	(47.360.000.000)	(47.360.000.000)
Số cuối năm	(4.162.060.000)	14.055.287.225	(73.005.659)	(28.569.506)	(3.561.349.400)	90.848.261.811	97.254.101.216
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	-	105.773.276.826	9.932.345.432	9.972.564.832	-	280.189.942.466	409.086.170.200
Số cuối năm	-	108.588.987.303	9.926.994.341	9.971.430.494	-	246.579.075.687	378.281.264.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	50	816.000.000	50
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,5	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	-	373.124.639	-
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	24.666.981.820	11.809.244.478
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	9.057.672.100	6.797.874.999
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài	7.882.395.472	7.146.960.842
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	588.295.250	2.250.736.948
Khác	145.962.132.544	120.201.737.263
TỔNG CỘNG	188.157.477.186	148.206.554.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.207.248.865	146.775.778.759	(140.715.277.643)	8.267.749.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.438.844.788	27.649.745.544	(31.517.277.626)	6.571.312.706
Thuế thu nhập cá nhân	3.061.970.375	9.735.778.301	(11.365.906.672)	1.431.842.004
Thuế khác	1.713.217.220	1.702.389.396	(3.415.606.616)	-
TỔNG CỘNG	17.421.281.248	185.863.692.000	(187.014.068.557)	16.270.904.691
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.435.986.612	731.763.649	(2.435.986.612)	731.763.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.146.919.485	-	(5.525.271.625)	2.621.647.860
Khác	-	5.590.453.091	(4.396.888.295)	1.193.564.796
TỔNG CỘNG	10.582.906.097	6.322.216.740	(12.358.146.532)	4.546.976.305

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí xây dựng	4.724.915.750	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.000.000	7.098.292.381
Thưởng	-	1.900.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.278.604.832
Khác	915.934.115	1.845.664.209
TỔNG CỘNG	6.144.849.865	12.122.561.422

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	2.232.811.459	280.065.934
TỔNG CỘNG	38.283.409.823	36.330.664.298

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	145.369.037.810	161.361.732.850
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	15.168.354.687	25.960.697.748
Thu hộ	11.751.324.469	14.887.223.153
Ký cược, ký quỹ	5.006.870.637	9.887.395.949
Khác	33.502.488.017	30.686.416.000
Dài hạn	20.655.466.601	20.225.126.201
Nhận ký quỹ, ký cược	19.973.700.000	19.358.000.000
Khác	681.766.601	867.126.201
TỔNG CỘNG	166.024.504.411	181.586.859.051
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 31)</i>	40.822.532.500	40.816.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và</i>		
<i>Tài trợ Địa ốc R.C</i>	39.940.000.000	39.940.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	85.261.971.911	100.830.859.051
(i) Đây là khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.		
(ii) Đây là khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier.		

20. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	22.489.572.495	160.389.937.962
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	15.358.357.318	38.721.696.069
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	7.131.215.177	121.668.241.893
Vay dài hạn	80.311.130.264	113.586.434.642
Trái phiếu thường trong nước	-	49.823.500.002
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	80.311.130.264	63.762.934.640
TỔNG CỘNG	102.800.702.759	273.976.372.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	160.389.937.962	113.586.434.642	273.976.372.604
Tiền thu từ đi vay	83.043.099.902	24.154.000.000	107.197.099.902
Tiền lãi gốc vốn hóa	-	115.385.028	115.385.028
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	7.131.215.177	(7.131.215.177)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(228.239.680.553)	(50.547.126.193)	(278.786.806.746)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	165.000.007	176.499.998	341.500.005
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(42.848.034)	(42.848.034)
Số cuối năm	22.489.572.495	80.311.130.264	102.800.702.759

20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.589.447.540	Ngày 25 tháng 3 năm 2020	7%	Không đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	3.768.909.778	Ngày 28 tháng 2 năm 2020	7%	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 12)
TỔNG CỘNG	15.358.357.318			

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	49.075.137.500	2.112.576	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 10.988.389.733 VND (Thuyết minh 11) và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	6.138.151.600	264.234	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.229.056.341	-	Ngày 25 tháng 6 năm 2025	6,5	
TỔNG CỘNG	87.442.345.441	2.376.810			

Trong đó

Vay dài hạn 80.311.130.264

Vay dài hạn đến hạn trả 7.131.215.177

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
					Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	408.866.440.266	1.263.923.112.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	134.244.408.823	134.244.408.823
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.573.064.936)	(6.573.064.936)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.001.713.741)	(1.001.713.741)
Số cuối năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Năm nay					
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.756.222.211	107.756.222.211
Phát hành cổ phiếu (*)	128.154.780.000	-	-	(128.154.780.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.060.872.278)	(6.060.872.278)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.805.379.512)	(1.805.379.512)
Khác	-	-	-	162.303.125	162.303.125
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 037/2018/SOTRANS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 058/2018/SOTRANS/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2018, Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017. Theo đó, vào ngày 9 tháng 1 năm 2019, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% (mỗi cổ đông nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 15 cổ phiếu phát hành thêm), tương đương với 12.815.478 cổ phiếu được phát hành thêm. Vào ngày 14 tháng 1 năm 2019, Công ty nhận được Công văn số 366/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	85.437.879
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	85.437.879

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2018: 10.000 VND).

22.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (được điều chỉnh lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	107.756.222.211	134.244.408.823
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(6.060.872.278)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	107.756.222.211	128.183.536.545
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.097	1.305
- Lãi suy giảm	1.097	1.305

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.4 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã trả trong năm	11.533.000	4.880.700
Cổ tức bằng cổ phiếu công bố trong năm	-	128.154.780.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	232.599.800.238	253.431.207.690
Lợi nhuận trong năm	15.162.112.472	23.413.419.546
Cổ tức đã trả	(36.996.178.729)	(43.328.944.019)
Các khoản khác	(572.286.797)	(915.882.979)
Số cuối năm	210.193.447.184	232.599.800.238

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.837.191.529.352	1.761.613.071.766
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.644.161.419.811	1.573.400.021.581
Doanh thu bán hàng hóa	193.030.109.541	188.213.050.185
Giảm trừ:		
Giảm trừ doanh thu	(1.689.864.231)	-
Doanh thu thuần	1.835.501.665.121	1.761.613.071.766
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	77.098.273.931	64.741.809.582
Doanh thu đối với khách hàng khác	1.758.403.391.190	1.696.871.262.184

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi đầu tư chứng khoán	8.471.999.736	30.762.095.709
Lãi tiền gửi	7.638.431.072	11.087.247.341
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	757.473.859	1.335.352.743
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	370.239.584	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.992.000	2.812.555.705
Khác	105.815.620	592.228.721
TỔNG CỘNG	17.443.951.871	46.589.480.219

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.275.120.995.270	1.274.449.145.288
Giá vốn của hàng hóa đã bán	177.653.505.070	150.681.186.861
TỔNG CỘNG	1.452.774.500.340	1.425.130.332.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		
giảm giá các khoản đầu tư	16.453.283.110	(9.518.697.970)
Chi phí lãi vay	8.464.949.595	31.792.033.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	862.168.425	1.683.293.284
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	341.500.005	1.344.262.157
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	1.158.216.221
Khác	1.243.207.032	312.759.932
TỔNG CỘNG	27.365.108.167	26.771.867.047

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	117.834.856.030	103.646.585.073
Chi phí nhân viên	57.102.861.804	49.167.079.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.677.272.613	27.583.492.582
Chi phí bán hàng khác	31.054.721.613	26.896.013.322
Chi phí quản lý doanh nghiệp	123.247.197.854	118.535.670.232
Chi phí nhân viên	75.105.844.022	71.648.850.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.181.663.465	16.229.478.568
Chi phí phân bổ lợi thể thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.400	10.250.568.400
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.558.564.013	858.730.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.150.557.954	19.548.042.373

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.568.992.035	1.097.108.682.109
Chi phí nhân viên	211.051.551.997	205.939.728.440
Giá vốn hàng hóa đã bán	233.198.875.590	208.232.557.884
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	73.137.377.416	76.090.060.934
Chi phí phân bổ lợi thể thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.400	10.250.568.400
Chi phí khác	55.649.188.786	49.690.989.687
TỔNG CỘNG	1.693.856.554.224	1.647.312.587.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.579.543.491	12.820.014.020
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.066.620.637	5.326.456.855
Tiền phạt thu được	965.795.002	47.775.612
Nhận tiền hỗ trợ di dời	-	4.298.200.000
Khác	1.547.127.852	3.147.581.553
Chi phí khác	(1.295.796.251)	(3.566.177.816)
Chi phí nộp phạt	(168.863.199)	(3.214.549.195)
Chi phí khác	(1.126.933.052)	(351.628.621)
LỢI NHUẬN KHÁC	4.283.747.240	9.253.836.204

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.984.738.197	33.731.073.570
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) từ các năm trước	190.278.972	(7.953.488.185)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.530.555.641)	(2.182.631.194)
TỔNG CỘNG	29.644.461.528	23.594.954.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.562.796.211	181.252.782.560
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	30.512.559.242	36.250.556.512
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Chi phí không được trừ	962.431.581	3.547.194.850
Điều chỉnh khác	99.100.191	2.545.164.252
Phản hồi từ công ty liên kết	(3.311.018.874)	(7.576.169.775)
Thuế TNDN được miễn	(839.005.464)	(3.200.773.414)
Cổ tức nhận được	(19.997.800)	(973.865.067)
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(1.093.778.664)
Chi phí thuế TNDN năm nay	29.454.182.556	31.548.442.374
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong các năm trước	190.278.972	(7.953.488.183)
Chi phí thuế TNDN	29.644.461.528	23.594.954.191

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.639.100.939	7.639.100.939	-	1.254.041
Chi phí phải trả	338.723.620	325.939.575	12.784.045	2.345.075.888
Dự phòng trợ cấp thôi việc	767.592.331	890.674.567	(123.082.236)	(67.655.753)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.026.000.000	2.736.000.000	3.290.000.000	(1.093.778.664)
Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác	(62.700.066)	(329.863.200)	267.163.134	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	137.677.609	64.475.589	73.202.020	64.475.589
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(10.683.272.558)	(10.693.761.236)	10.488.678	933.260.093
TỔNG CỘNG	3.379.810.342	(150.745.299)	3.530.555.641	2.182.631.194
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>14.063.082.900</i>	<i>10.543.015.937</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(10.683.272.558)</i>	<i>(10.693.761.236)</i>		

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức Bán hàng hóa Mua dịch vụ Thu nhập bán tài sản cổ định	44.332.444.520 47.360.000.000 3.064.957.430 1.441.216.076 -	60.454.180.195 54.422.945.164 2.328.319.590 999.365.971 48.181.818	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	26.395.909.091	-	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	3.122.675.154	1.803.100.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Công ty liên quan	Trái phiếu đáo hạn	15.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Xây dựng trung tâm Logistic	12.180.467.679	-	
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	182.287.736	156.209.797	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	10.090.000.000		121.000.000
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325		6.463.918.325
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.215.206.236		10.128.761.523
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	3.285.282.669		477.400.000
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	504.887.075		471.321.765
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	-		30.191.885
			24.559.294.305		17.692.593.498
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>					
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	2.393.365.176		568.103.481
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	453.960.000		-
			2.847.325.176		568.103.481
<i>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	588.295.250		2.229.934.793
VICT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-		20.802.155
			588.295.250		2.250.736.948

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Bên liên quan	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Cổ đông lớn	Mua dịch vụ	6.532.500	-
			40.822.532.500	40.816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao và thưởng	13.776.736.941	10.312.355.133

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	86.015.670.505	115.446.026.369
Từ 1 đến 5 năm	118.782.223.638	250.440.142.716
Trên 5 năm	23.241.221.196	12.574.062.613
TỔNG CỘNG	228.039.115.339	378.460.231.698

Kiến tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	723.385	938.858
- Đồng Euro (EUR)	4.562	8.420
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	-	2.896.111.460

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo) VND

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu bộ phận	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.710.596.844.831	102.143.047.250	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	1.835.501.665.121
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	101.410.894.287	90.887.062.291	-	-	-	192.297.956.578
	1.812.007.739.118	193.030.109.541	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	2.027.799.621.699

Đối chiếu:

Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận

(192.297.956.578)
1.835.501.665.121

Doanh thu trong năm

1.835.501.665.121

Lợi nhuận (lỗ) bộ phận

141.645.110.897

Đối chiếu:

Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết

16.555.094.370

Cổ tức, lợi nhuận được chia

99.992.000

Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư

370.239.584

Thu nhập từ ủy thác đầu tư

8.471.999.736

Lãi tiền gửi

7.638.431.072

Chi phí lãi vay

8.464.949.595

Dự phòng giảm giá đầu tư

16.453.283.110

Doanh thu không phân bổ

6.442.832.970

Chi phí không phân bổ

(53.579.137.123)

Lợi nhuận kế toán trước thuế

152.562.796.211

Các thông tin bộ phận khác

73.137.377.416

Khấu hao và hao mòn

5.558.564.013

Dự phòng phải thu khó đòi

283.603.400

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản bộ phận	1.064.452.484.073	23.138.192.795	2.835.858.812	3.954.142.499	6.132.292.514	1.100.512.970.693
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(42.878.848.696)
Tài sản không phân bổ						1.217.822.380.251
Tổng tài sản						2.275.456.502.248
Nợ phải trả bộ phận	361.313.812.387	1.141.350.536	-	1.187.835.167	18.725.700.000	382.368.698.090
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(57.366.086.662)
Nợ phải trả không phân bổ						249.615.427.202
Tổng nợ phải trả						574.618.038.630

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

Dịch vụ kho vận,
giao nhận vận tải

Kinh doanh
thương mại

Cơ khí
đóng tàu

Xây dựng

Xuất khẩu
lao động

Tổng cộng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.576.740.601.918	162.668.097.711	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	1.761.613.071.766
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	91.230.584.765	18.008.862.972	-	-	-	109.239.447.737
	1.667.971.186.683	180.676.960.683	4.724.407.492	5.151.299.862	12.328.664.783	1.870.852.519.503

Đối chiếu:

Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận

Doanh thu trong năm

Lợi nhuận (lỗ) bộ phận

Đối chiếu:

Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ ủy thác đầu tư

Lãi tiền gửi

Chi phí lãi vay

Dự phòng giảm giá đầu tư

Doanh thu không phân bổ

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các thông tin bộ phận khác

Khấu hao và hao mòn

Dự phòng phải thu khó đòi

74.527.440.219	-	1.318.900.427	243.720.288	-	76.090.060.934
1.615.205.628	-	-	-	-	1.615.205.628

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận. giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Tài sản bộ phận	940.735.586.837	21.299.376.237	4.019.021.160	5.094.226.487	15.512.912.680	986.661.123.401
<u>Đối chiếu:</u>						(12.788.950.373)
Phải thu bộ phận						1.373.349.657.040
Tài sản không phân bổ						<u>2.347.221.830.068</u>
Tổng tài sản						524.121.131.117
Nợ phải trả bộ phận	444.243.955.832	9.772.393.804	-	3.601.118.135	66.503.663.346	
<u>Đối chiếu:</u>						(38.881.671.413)
Phải trả bộ phận						238.789.827.238
Nợ phải trả không phân bổ						<u>724.029.286.942</u>
Tổng nợ phải trả						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

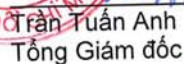
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Thu Trang
Người lập



Phạm Tường Minh
Kế toán trưởng



Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHO VẬN MIỀN
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO
VẬN MIỀN NAM

DN:

0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300645369,

cn=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM,

l=4, st=Hồ Chí Minh, c=VN

Date: 2020.03.28 16:37:25 +07'00'

